TÒA ÁN NHÂN DÂN **KV2 - LĐ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2025/DS-ST
Ngày 27-11-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KV2 - LĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Phi

2. Ông Võ Khắc CH

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân KV2 - LĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV2 - LĐ tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân KV2 - LĐ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2025/TB-TLVA ngày 09 tháng 10 năm 2025 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2025 và và quyết định hoãn phiên toà số 162/2025/QĐST – DS ngày 20/11/2025 , giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông ĐHH, sinh năm: 1951; địa chỉ: 27 TN, xã ĐT, tỉnh LĐ.

Ông ĐHH uỷ quyền cho bà TTD, sinh năm 1958; địa chỉ: 27 TN, xã ĐT, tỉnh LĐ tham gia tố tụng (theo văn bản uỷ quyền ngày 22/10/2025).

2. Bị đơn: ông NVT, sinh năm: 1988, bà NBKH, sinh năm: 1995; địa chỉ: tổ 3, thôn AH, xã HT, tỉnh LĐ.

Bà NBKH uỷ quyền cho ông NVT tham gia tố tụng (theo văn bản uỷ quyền ngày 26/11/2025).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà LTMH; địa chỉ: thôn AN, xã HT, tỉnh LĐ.

(Đại diện nguyên đơn bà D và đại diện bị đơn ông T có mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H có đơn xin vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/10/2025 và trong quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn trình bày:

Ngày 17/9/2025, ông ĐHH có cho ông NVT, bà NBKH vay số tiền nợ 1.550.000.000đồng để đáo hạn ngân hàng và yêu cầu ông H chuyển vào số tài khoản 1024655524 mang tên LTMH. Ông H đã chuyển vào tài khoản của bà H số tiền 1.550.000.000đồng. Khi vay tiền, ông T, bàHhẹn ngày 18/9/2025 sẽ trả nợ, nH đến nay vẫn chưa trả được tiền cho ông H.

Nay, ông H khởi kiện, yêu cầu ông NVT, bà NBKH trả lại cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.550.000.000đồng (một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) và yêu cầu lãi suất 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 19/9/2025 đến ngày 05/11/2025 (01 tháng 12 ngày) là 36.022.000đồng. Tổng cộng: 1.586.022.000đồng (một tỷ năm trăm tám mươi sáu triệu không trăm hai mươi hai ngàn đồng).

**Bị đơn, ông T, bàHtrình bày:* đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng, ông bà có vay của ông ĐHH 1.550.000.000đồng vào ngày 17/9/2025 để đáo hạn ngân hàng, tiền chuyển vào số tài khoản 1024 655524 mang tên LTMH nH ngân hàng không cho đáo lại nên ông bà chưa trả được nợ cho ông H. Nay, ông H khởi kiện yêu cầu ông bà trả cho ông H số tiền 1.550.000.000đồng và lãi suất 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 19/9/2025 đến ngày 05/11/2025 (01 tháng 12 ngày) là 36.022.000đồng. Tổng cộng 1.586.022.000đồng (một tỷ năm trăm tám mươi sáu triệu không trăm hai mươi hai ngàn đồng) thì ông bà xin thời hạn 02 tháng để trả nợ vì hiện nay ông bà không có khả năng trả nợ.

****Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan***: bà LTMH trình bày: bà không có quen biết gì ông NVT, bà NBKH. Việc ông T bàHcó số tài khoản 1024655524 mang tên LTMH là do bà có cho bà Lâm Thị Thuỷ mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà để vay vốn tại Ngân hàng Vietcombank Di Linh và dùng toàn bộ số tiền vay số này bà Thuỷ cho ông T bà H mượn, hằng tháng ông T bàHnộp tiền lãi tại Ngân hàng. Bà không hề biết gì về tài khoản này, tự Ngân hàng lập khi ông T bàHvà bà Thuỷ liên hệ Ngân hàng đề vay vốn liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà. Hiện nay, ông ĐHH kiện ông T bà H về việc vay mượn tiền, bà không biết gì, không liên quan gì trong việc chuyển khoản tiền nào. Việc ông H chuyển tiền 1.550.000.000đồng vào ngày 17/9/2025 thì bà không biết gì, tất cả tiền vào tiền chuyển đi đâu thì do Ngân hàng tự thực hiện, bà không biết, không liên quan.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không thành.

Tại phiên tòa: đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bà TTD yêu cầu ông NVT, bà NBKH trả lại cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.550.000.000đồng (một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) và yêu cầu lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 20/9/2025 đến ngày xét xử là 02 tháng 07 ngày, làm tròn là 25.000.000đồng. Tổng cộng: 1.575.000.000đồng (một tỷ năm trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Đại diện bị đơn: ông T chỉ đồng ý trả cho ông H 1.550.000.000đồng nợ gốc, không đồng ý trả lãi suất theo yêu cầu của đại diện nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – LĐ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, cụ thể:

-Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, 35, 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của BLDS;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông ĐHH. Buộc bị đơn ông NVT, bà NBKH có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông H số tiền gốc là 1.550.000.000đồng và lãi suất chậm trả theo quy định tính từ ngày 20/9/2025 đến khi Toà án giải quyết xong với mức lãi suất là 10%/01 năm (0,83%/01 tháng).

Về án phí: buộc bị đơn ông T, bàHliên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: xuất phát từ việc ngày 17/9/2025, ông ĐHH có cho ông NVT, bà NBKH vay số tiền nợ 1.550.000.000đồng để đáo hạn ngân hàng. Khi vay tiền, ông T bàHhẹn ngày 18/9/2025 sẽ trả nợ, nH đến nay vẫn chưa trả được tiền cho ông H. Nay ông H khởi kiện yêu cầu ông NVT, bà NBKH trả lại cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.550.000.000đồng và yêu cầu lãi suất 36.022.000đồng; tổng cộng 1.586.022.000đồng. Do đó, căn cứ vào nội D yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn có địa chỉ cư trú tại: xã HT,

tỉnh LĐ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân KV2 - LĐ.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà LTMH có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, nên cần căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung.

[2] Về nội D:

[2.1] Qua xem xét lời khai của đương sự, đối chiếu với tài liệu, chứng cứ do đương sự xuất trình, thấy rằng: đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông ĐHH khởi kiện ông NVT, bà NBKH tranh chấp vay tài sản thì chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là giấy mượn tiền ngày 17/9/2025 (bản chính) có chữ ký và chữ viết tên của người mượn tiền là ông NVT, bà NBKH và nguyên đơn khai ông ĐHH có cho ông NVT, bà NBKH vay số tiền nợ 1.550.000.000đồng để đáo hạn ngân hàng và yêu cầu ông H chuyển vào số tài khoản 1024655524 mang tên LTMH. Ông H đã chuyển vào tài khoản của bà H số tiền 1.550.000.000đồng. Bị đơn ông NVT cũng thừa nhận có vay của ông ĐHH 1.550.000.000đồng vào ngày 17/9/2025 để đáo hạn ngân hàng, tiền chuyển vào số tài khoản 1024 655524 mang tên LTMH nH ngân hàng không cho đáo lại nên ông bà chưa trả được nợ cho ông H. Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định việc ông H có cho ông T, bà H vay số tiền 1.550.000.000đồng là có xảy ra trên thực tế. Chứng cứ phù hợp Điều 95, Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đây là tình tiết không phải chứng minh.

[2.2] Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết, mặc dù nguyên đơn ông H đã yêu cầu bị đơn ông T bàHphải trả nợ nhiều lần; tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của ông H khai đã liên lạc để làm việc với ông NVT, bà NBKH nhiều lần yêu cầu trả nợ nH ông NVT, bà NBKH cứ khất nợ nhiều lần và không chịu trả nợ cho ông H, để tránh việc tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ của ông NVT, bà NBKH nên ông H khởi kiện yêu cầu ông NVT, bà NBKH phải trả lại cho ông H số tiền nợ gốc 1.550.000.000đồng.

[2.3] Đối với yêu cầu tính lãi suất: tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bà TTD yêu cầu yêu cầu lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 20/9/2025 đến ngày xét xử là 02 tháng 07 ngày, làm tròn là 25.000.000đồng;

Tại giấy mượn tiền các bên thoả thuận thời hạn vay là từ ngày 17/9/2025 đến 18/9/2025 và không có thoả thuận về lãi suất cho vay. Đến thời hạn trả nợ là ngày 18/9/2025 bị đơn không trả nợ, vi phạm nghĩa vụ chậm trả. Xét yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất là lãi do chậm trả tiền. Nguyên đơn trình bày là hai bên có thoả thuận lãi suất nH chỉ thoả thuận miệng, bị đơn trình bày là giữa hai bên không có thoả thuận về lãi suất.

Xét thấy trong giấy mượn tiền ngày 17/9/2025, các bên không thoả thuận về lãi suất, giữa các đương sự có tranh chấp về lãi suất do đó theo quy định Khoản 2 Điều 357 BLDS "Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nH không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản

1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015: nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoan 2 Điều 468 của Bộ luật này" và tại Khoản 2 Điều 468 BLDS quy định: "Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nH không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ."

Như vậy yêu cầu của nguyên đơn ông H về lãi suất chậm trả tính từ ngày 20/9/2025 cho đến ngày xét xử với lãi suất là 10%/01 năm (0,83%/01 tháng) là phù hợp Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[2.4] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, ông ĐHH yêu cầu ông NVT, bà NBKH trả cho ông H cả nợ gốc và lãi suất tổng cộng 1.575.000.000đồng là phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H.

[2.4] Đối với số tiền 1.550.000.000đồng chuyển vào tài khoản 1024 655524 mang tên LTMH: nguyên đơn khai tại thời điểm ông T, bà H đến vay tiền đã yêu cầu ông H chuyển khoản vào số tài khoản này; đồng thời ông T cũng thừa nhận ngày 17/9/2025 ông có vay của ông H số tiền 1.550.000.000đồng và chuyển vào tài khoản trên của bà H. Bà H không có thoả thuận vay tiền với nguyên đơn, không nhận tiền, không biết về tài khoản mang tên mình được 02 bên thoả thuận dùng để chuyển khoản vay tiền. Đồng thời, nguyên đơn cũng không yêu cầu bà H trả nợ và bị đơn cũng thừa nhận bị đơn vay số tiền này nH chưa trả được nợ cho nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét trách nhiệm, không ràng buộc nghĩa vụ đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà LTMH.

[3] Từ những nhận định và phân tích như trên cần buộc bị đơn ông NVT, bà NBKH phải trả cho ông ĐHH số tiền nợ gốc là 1.550.000.000đồng và lãi suất 25.000.000đồng; tổng cộng cả gốc và lãi suất là 1.575.000.000đồng là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[4] *Về án phí:* do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp vay tài sản nên buộc bị đơn ông NVT, bà NBKH phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho ông H, cụ thể như sau: 36.000.000đồng + (3% x 775.000.000đồng) = 59.250.000đồng.

Vụ án thụ lý thuộc trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không thu tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn ông ĐHH.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông ĐHH đối với bị đơn ông NVT, bà NBKH về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Buộc bị đơn ông NVT, bà NBKH phải trả cho ông ĐHH số tiền tổng cộng là 1.575.000.000đ (một tỷ năm trăm bảy mươi lăm triệu đồng) (trong đó nợ gốc 1.550.000.000đồng và lãi suất 25.000.000đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. *Về án phí*: buộc bị đơn ông NVT, bà NBKH phải chịu 59.250.000đ (năm mươi chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Vụ án thụ lý thuộc trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không thu tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn ông ĐHH.

3. *Về quyền kháng cáo*: nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (27/11/2025); người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LĐ xét xử phúc thẩm.

4. *Về nghĩa vụ thi hành án:* trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh LĐ;
- VKS nhân dân Khu vực 2 – LĐ;
- Thi hành án dân sự tỉnh LĐ;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thanh Vũ